

NHỮNG ĐIỂM MỚI CƠ BẢN CỦA BỘ LUẬT TỔ TỤNG HÌNH SỰ 2015

Những điểm mới cơ bản của Bộ luật Tố tụng hình sự 2015

Ths. Hoàng Thị Oanh
Trường Trung cấp Luật Đồng Hới

Qua hơn 10 năm thực hiện, BLTTHS năm 2003 đã góp phần quan trọng trong việc đảm bảo ANQG và TTATXH; đảm bảo môi trường phát triển kinh tế của đất nước trong thời kỳ đổi mới và hội nhập. Mặc dù vậy, so với thực tiễn xã hội và cuộc đấu tranh phòng chống tội phạm thì BLTTHS năm 2003 còn bộc lộ nhiều hạn chế cần được bổ sung và sửa đổi. Ngày 09/12/2015, Chủ tịch nước CHXHCN Việt nam đã ký Lệnh số 33/2015/L-CTN công bố BLTTHS được Quốc hội khóa XIII kỳ họp thứ 10 có hiệu lực từ ngày 01/01/2017. Tuy nhiên, trong quá trình soạn thảo BLHS năm 2015 đã mắc phải nhiều lỗi quan trọng nên ngày 29 tháng 6 năm 2016, Quốc hội khóa XIII đã ra Nghị quyết số 144/2016/QH13 lùi hiệu lực thi hành 02 Bộ luật và 02 Luật, trong đó có Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015.

Tại kỳ họp thứ 3, Quốc hội khóa XIV đã ban hành Nghị quyết số 41/2017/QH14 (có hiệu lực từ ngày 5/7/2017) về thời gian thi hành Bộ luật Tố tụng hình sự số 101/2015/QH13 là ngày 01/01/2018.

Bộ luật Tố tụng hình sự (sửa đổi) được Quốc hội thông qua (sau đây viết tắt là BLTTHS năm 2015) với 510 điều chia làm 9 phần, 36 chương, với nhiều sửa đổi, bổ sung, tăng thêm 154 điều luật với 176 điều mới, sửa đổi 317 điều, giữ nguyên 17 điều, bãi bỏ 26 điều.

Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 đã kế thừa và phát triển một bước về pháp luật tố tụng hình sự của Nhà nước ta, cụ thể hóa các quy định của Hiến pháp năm 2013, chủ trương của Đảng về cải cách tư pháp; là công cụ pháp lý quan trọng trong đấu tranh phòng chống tội phạm, đảm bảo lợi ích Nhà nước, quyền con người, quyền công dân, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức và cá nhân.

1. Những điểm mới ở phần quy định chung

Trong phần những quy định chung, BL TTHS năm 2015 đã điều chỉnh nội dung của 25 nguyên tắc trong BL TTHS năm 2003 cho phù hợp với Hiến pháp năm 2013. Trong đó, đã bổ sung 5 nguyên tắc mới nhằm đảm bảo tốt hơn quyền con người, quyền công dân gồm: Công dân Việt Nam không thể bị trục xuất, giao nộp cho nước khác (Điều 11); suy đoán vô tội (Điều 13); không ai bị kết án hai lần vì một tội phạm (Điều 14); Bảo đảm sự kiểm tra, giám sát trong hệ thống từng cơ quan tố tụng và kiểm soát lẫn nhau giữa các cơ quan tiến hành tố tụng (Điều 33).

1.1 Về cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng (Chương III)

Chương III - BL TTHS năm 2015 đã mở rộng diện những người tiến hành tố tụng (*Cán bộ điều tra, Kiểm tra viên, Thẩm tra viên (Điều 34); phân định rõ thẩm quyền quản lý hành chính tư pháp với trách nhiệm và quyền hạn tư pháp cho Điều tra viên, Kiểm sát viên, Thẩm phán (các Điều 36, Điều 37, Điều 41, Điều 42, Điều 44, Điều 45)*). Đồng thời, BL TTHS năm 2015 đã quy định cụ thể nhiệm vụ, quyền hạn của Cán bộ điều tra (Điều 38); bổ sung quy định về những cơ quan khác và những cơ quan có thẩm quyền tố tụng; Đó là: quy định Cơ quan và Người được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra (*bổ sung cơ quan Kiểm ngư là cơ quan khác được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra*); đặc biệt quy định nhiệm vụ của Người được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra, quyền hạn của cấp trưởng, cấp phó trong cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra (Điều 35, Điều 39).

1.2. Về người tham gia tố tụng

- Ngoài những quy định về người tham gia tố tụng trong BL TTHS năm 2003, thì BL TTHS năm 2015 đã bổ sung thêm 9 diện người tham gia tố tụng gồm:

- + Người tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố;
- + Người bị tố giác, người bị kiến nghị khởi tố;
- + Người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp;
- + Người bị bắt;
- + Người chứng kiến;
- + Người định giá tài sản;
- + Người dịch thuật;
- + Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị tố giác, bị kiến nghị khởi tố;
- + Người đại diện theo pháp luật của pháp nhân phạm tội.

- Điều 55 BL TTHS năm 2015 còn chỉnh lý: “Người bị hại” thành: “Bị hại”; “Người phiên dịch” thành: “Người phiên dịch, người dịch thuật” “Người bảo vệ quyền lợi của đương sự” thành: “Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị hại, đương sự”.

- Về quy định “Nguyên đơn dân sự” cần lưu ý là cá nhân, cơ quan, tổ chức bị thiệt hại do tội phạm gây ra có đơn yêu cầu bồi thường thiệt hại gửi đến cơ quan tiến hành tố tụng (Điều 63).

1.3. Bổ sung một số quyền của tư cách tham gia tố tụng

BL TTHS năm 2015 đã bổ sung một số quyền của tư cách tham gia tố tụng gồm:

- Bổ sung một số quyền của người bị buộc tội (các Điều 58, Điều 59, Điều 60, Điều 61);

- Xác định đầy đủ diện của bị hại và bổ sung một số quyền của họ (Điều 62);
- Bổ sung một số quyền của nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án (các Điều 64, Điều 65);
- Ngoài ra, Điều 66 BL TTHS năm 2015 đã sửa đổi quy định liên quan đến người làm chứng.

1.4. Về bào chữa và bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị hại, đương sự

- BL TTHS năm 2015 đã mở rộng diện người được đảm bảo quyền bào chữa là “Người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp, người bị bắt” (Điều 58);

- BL TTHS năm 2003 có quy định về người bào chữa nhưng chưa đưa ra khái niệm cụ thể về người bào chữa thì BL TTHS năm 2015 đã nêu lên khái niệm cụ thể và bổ sung diện người được tham gia bào chữa là “*Người trợ giúp viên pháp lý trong trường hợp người bị buộc tội thuộc đối tượng được trợ giúp pháp lý*”. Bên cạnh đó, Điều 72, BL TTHS năm 2015 còn bổ sung quy định về bào chữa viên nhân dân và quy định người không được tham gia bào chữa khi tham gia vụ án đó với tư cách là “*Người định giá tài sản*”, “*Người dịch thuật*”.

- Đổi mới quy định về cấp đăng ký bào chữa (Điều 78). Đặc biệt quy định mới về việc thông báo bào chữa, từ chối bào chữa hoặc hủy bỏ việc đăng ký bào chữa cho cơ sở giam, giữ người bị bắt, người bị khởi tố, truy tố.

- Các Điều 73, Điều 79, Điều 80, Điều 81, Điều 82 BL TTHS năm 2015 đã bổ sung một số quyền và cơ chế bảo đảm người bào chữa thực hiện tốt các quyền theo quy định của pháp luật.

- Thời điểm người bào chữa tham gia tố tụng: Từ khi khởi tố bị can; trường hợp bắt, tạm giữ người thì người bào chữa tham gia từ khi người bị bắt có mặt tại trụ sở của Cơ quan điều tra, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra hoặc từ khi có quyết định tạm giữ. Trường hợp cần giữ bí mật đối với các tội xâm phạm ANQG thì Viện trưởng VKS có thẩm quyền quyết định để người bào chữa tham gia từ khi kết thúc điều tra (Điều 74).

- Điểm mới nữa trong Chương V BL TTHS năm 2015 là quy định về bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị tố giác, người bị kiến nghị khởi tố, bị hại, đương sự (Điều 83).

1.5. Về chứng cứ và chứng minh

- Quy định thêm về nguồn chứng cứ là dữ liệu điện tử và việc thu thập dữ liệu điện tử (từ Điều 99 đến Điều 107).

- Quy định chặt chẽ và chi tiết việc xử lý vật chứng (Điều 106).

1.6. Về biện pháp ngăn chặn, biện pháp cưỡng chế (Chương VII)

- Các trường hợp bắt đều được quy định cụ thể, gồm: bắt người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp, bắt người phạm tội quả tang, bắt người bị truy nã, bắt bị can, bị cáo để tạm giam, bắt người bị yêu cầu dẫn độ (Điều 109).

- BL TTHS năm 2015 quy định cụ thể trường hợp giữ người trong trường hợp khẩn cấp: Khi có đủ 3 căn cứ quy định tại Khoản 1, Điều 110 thì được giữ người trong trường hợp khẩn cấp; thẩm quyền ra Lệnh giữ người trong trường hợp khẩn cấp được bổ sung: Chỉ cục trưởng Chi cục Kiểm ngư vùng. Trong thời hạn 12 giờ từ khi giữ người trong trường hợp khẩn cấp hoặc nhận người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp phải ra Lệnh bắt giữ người trong trường hợp khẩn cấp và gửi ngay Lệnh cùng hồ sơ, tài liệu để VKS cùng cấp phê chuẩn.

- Quy định cụ thể những việc cần làm ngay sau khi bắt người hoặc nhận người bị bắt (Điều 114).

- Quy định chặt chẽ căn cứ tạm giam và rút ngắn thời hạn tạm giam (Điều 119, Điều 173).

- Sửa đổi nhằm tăng tính hiệu quả các biện pháp bảo lãnh, đặt tiền để bảo đảm, cấm đi khỏi nơi cư trú (Điều 121, Điều 122, Điều 123). Đồng thời, bổ sung biện pháp tạm hoãn xuất cảnh (Điều 124) và các biện pháp cưỡng chế (Điều 126, Điều 130).

2. Những điểm mới ở phần Khởi tố, điều tra vụ án hình sự

2.1. Về khởi tố vụ án hình sự (Chương IX)

- BL TTHS năm 2015 đã bổ sung và quy định rõ các khái niệm về tố giác tội phạm; tin báo về tội phạm; kiến nghị khởi tố (Điều 144).

- Quy định cụ thể trách nhiệm và thủ tục tiếp nhận, giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm và kiến nghị khởi tố (Điều 145, Điều 146).

- Sửa thời hạn giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm và kiến nghị khởi tố (Điều 147). Trong đó, Khoản 2, Điều 147 quy định: “Đối với các trường hợp vụ việc bị tố giác, tin báo về tội phạm hoặc kiến nghị khởi tố có nhiều tình tiết phức tạp hoặc phải kiểm tra, xác minh tại nhiều địa điểm thời hạn giải quyết không quá hai tháng. Trường hợp chưa kết thúc việc kiểm tra, xác minh theo thời hạn nêu trên thì Viện trưởng VKS cùng cấp hoặc Viện trưởng Viện kiểm sát có thẩm quyền có thể gia hạn một lần nhưng không quá 02 tháng”.

- Bổ sung việc ra Quyết định tạm đình chỉ việc giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm và kiến nghị khởi tố (Điều 148).

- Trong Chương này, BL TTHS năm 2015 đã tăng cường trách nhiệm của VKS nhằm không bỏ lọt tội phạm, không làm oan người vô tội (Điều 159, Điều 160, Điều 161).

2.2. Về điều tra vụ án hình sự (Chương XVII)

- BL TTHS năm 2015 đã quy định chặt chẽ và cụ thể những vụ án thuộc thẩm quyền điều tra của Cơ quan điều tra cấp trung ương.

- Bổ sung và quy định cụ thể một số biện pháp điều tra như: Nhận biết giọng nói (Điều 191); định giá tài sản (Điều 215, Điều 222).

- Bổ sung các quy định về giám định như: Phân nhóm các vấn đề cần trưng cầu giám định; quy định về thời hạn giám định phù hợp với từng nhóm; xác định

giá trị của kết luận giám định đối với việc giải quyết vụ án; giải quyết xung đột các kết luận giám định; bổ sung mới 8 điều luật để quy định các vấn đề cụ thể liên quan đến định giá tài sản trong tố tụng hình sự (Chương XV).

- Bổ sung một số trường hợp tạm đình chỉ điều tra (Điều 229).

- BL TTHS năm 2015 đã luật hóa các biện pháp điều tra tố tụng đặc biệt trong TTHS để cụ thể hóa yêu cầu của Hiến pháp năm 2013, tạo cơ sở pháp lý để thực thi các điều ước quốc tế mà Việt nam là thành viên tham gia (các Điều từ 223 đến Điều 227).

4. Những điểm mới cơ bản ở phần Truy tố

Bộ luật tố tụng hình sự (BLTTHS) năm 2015 xây dựng Phần thứ ba về truy tố, gồm 02 chương: Chương XVIII: Những quy định chung; Chương XIX: Quyết định việc truy tố bị can.

BLTTHS năm 2015 bổ sung 2 điều luật quy định về nhiệm vụ, quyền hạn của Viện kiểm sát khi thực hành quyền công tố và khi kiểm sát trong giai đoạn truy tố để phù hợp với Luật tổ chức VKSND năm 2014, tăng cường trách nhiệm của Viện kiểm sát nhằm chống bỏ lọt tội phạm, chống làm oan người vô tội. BLTTHS năm 2003: không quy định nội dung này.

4.1. Bổ sung quy định về giao nhận hồ sơ vụ án và bản kết luận điều tra (Điều 238)

Nhằm tạo sự thống nhất trong thực tiễn áp dụng, BLTTHS năm 2015 quy định cụ thể, khi Cơ quan điều tra, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra giao hồ sơ vụ án kèm theo bản kết luận điều tra đề nghị truy tố và vật chứng (nếu có), trường hợp tài liệu trong hồ sơ vụ án, vật chứng kèm theo (nếu có) đã đầy đủ so với bảng kê tài liệu, vật chứng và bản kết luận điều tra đã được giao cho bị can hoặc người đại diện của bị can thì Viện kiểm sát nhận hồ sơ vụ án; trường hợp tài liệu trong hồ sơ vụ án, vật chứng kèm theo (nếu có) không đủ so với bảng kê tài liệu, vật chứng hoặc bản kết luận điều tra chưa được giao cho bị can hoặc người đại diện của bị can thì Viện kiểm sát chưa nhận hồ sơ vụ án và yêu cầu Cơ quan điều tra, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra bổ sung tài liệu, vật chứng; yêu cầu giao bản kết luận điều tra cho bị can hoặc người đại diện của bị can (BLTTHS năm 2003 không quy định nội dung này).

4.2. Quy định cụ thể về thẩm quyền truy tố của Viện kiểm sát (Điều 239)

Tháo gỡ những vướng mắc thời gian qua liên quan đến việc ủy quyền thực hành quyền công tố và kiểm sát xét xử tại phiên tòa cho rằng Viện kiểm sát cấp trên không có quyền nhưng lại ủy quyền; đồng thời, bảo đảm để Kiểm sát viên nắm chắc vụ án, thực hiện tranh tụng tại phiên tòa. BLTTHS năm 2015: quy định cụ thể về thẩm quyền truy tố. Theo đó, Viện kiểm sát có thẩm quyền truy tố là Viện kiểm sát đã thực hành quyền công tố và kiểm sát hoạt động tư pháp trong giai đoạn điều tra. Đồng thời, để xác định thẩm quyền truy tố đối với vụ án do Viện kiểm sát cấp trên thực hành quyền công tố và kiểm sát trong giai đoạn điều tra, Bộ luật quy định: Viện kiểm sát cấp trên quyết định việc truy tố. Chậm nhất là 02

tháng trước khi kết thúc điều tra, Viện kiểm sát cấp trên phải thông báo cho Viện kiểm sát cấp dưới cùng cấp với Tòa án có thẩm quyền xét xử sơ thẩm vụ án để cử Kiểm sát viên tham gia nghiên cứu hồ sơ vụ án. Ngay sau khi quyết định truy tố, Viện kiểm sát cấp trên ra quyết định phân công cho Viện kiểm sát cấp dưới thực hành quyền công tố và kiểm sát xét xử; sau khi nhận được hồ sơ vụ án kèm theo bản cáo trạng, Viện kiểm sát cấp dưới có thẩm quyền thực hành. BLTTHS năm 2003: quy định “Trong trường hợp vụ án không thuộc thẩm quyền truy tố của mình, Viện kiểm sát ra ngay quyết định chuyển vụ án cho Viện kiểm sát có thẩm quyền”.

4.3. Tăng thời hạn giao bản cáo trạng, quyết định đình chỉ vụ án hoặc quyết định tạm đình chỉ vụ án (Điều 240)

Để tháo gỡ những khó khăn trong những vụ án có đông bị can. BLTTHS năm 2015 quy định bổ sung trường hợp đặc biệt, vì lý do khách quan thì thời hạn giao bản cáo trạng, quyết định đình chỉ vụ án hoặc quyết định tạm đình chỉ vụ án cho bị can, người đại diện theo pháp luật của bị can có thể kéo dài nhưng không quá 10 ngày (BLTTHS năm 2003 quy định là 3 ngày).

4.4. Bổ sung trách nhiệm của Viện kiểm sát

Để tăng cường kiểm tra, kiểm soát trong nội bộ; đồng thời, tạo cơ sở pháp lý để thực hiện thẩm quyền của Viện kiểm sát cấp trên được quy định trong Luật tổ chức VKSND năm 2014 “rút, đình chỉ, hủy bỏ các quyết định tố tụng của cấp dưới”. BLTTHS năm 2015: quy định trách nhiệm của Viện kiểm sát cấp dưới phải gửi các quyết định tố tụng đến Viện kiểm sát cấp trên; quy định Viện trưởng Viện kiểm sát cấp trên có quyền rút, đình chỉ, hủy bỏ các quyết định này nếu thấy không có căn cứ hoặc trái pháp luật (BLTTHS năm 2003 không quy định).

4.5. Bổ sung quy định về nhập, tách vụ án trong giai đoạn truy tố (Điều 242)

Nhằm tháo gỡ những vướng mắc thời gian qua do thiếu quy định này, một số Viện kiểm sát phải trả hồ sơ cho Cơ quan điều tra với lý do để điều tra bổ sung, nhưng thực chất là để làm thủ tục nhập hoặc tách vụ án. BLTTHS năm 2015: bổ sung điều luật để quy định cụ thể các trường hợp tách, nhập vụ án. Theo đó, bên cạnh việc bảo đảm các yêu cầu chung thì việc tách vụ án chỉ được tiến hành trong 3 trường hợp (Bị can bỏ trốn; Bị can mắc bệnh hiểm nghèo; Bị can bị áp dụng biện pháp bắt buộc chữa bệnh); đồng thời, quy định 3 trường hợp có thể nhập vụ án (Bị can phạm nhiều tội; Bị can phạm tội nhiều lần; Nhiều bị can cùng tham gia một tội phạm hoặc cùng với bị can còn có những người khác che giấu tội phạm hoặc không tố giác tội phạm, tiêu thụ tài sản do bị can phạm tội mà có). BLTTHS năm 2003: không quy định.

4.6. Bổ sung quy định về việc chuyển hồ sơ vụ án và bản cáo trạng đến Tòa án (Điều 244)

Tháo gỡ khó khăn của Viện kiểm sát đối với những vụ án phức tạp, có đông bị can, BLTTHS năm 2015 đã quy định bổ sung trường hợp vụ án phức tạp thì thời hạn chuyển hồ sơ vụ án và bản cáo trạng đến Tòa án có thể kéo dài nhưng không quá 10 ngày. Trường hợp vụ án có bị can bị tạm giam thì trước khi hết thời hạn

tạm giam 7 ngày thì Viện kiểm sát thông báo cho Tòa án biết để xem xét, quyết định việc tạm giam bị can khi nhận hồ sơ vụ án. BLTTHS năm 2003: chỉ quy định “trong trường hợp truy tố thì trong thời hạn ba ngày, kể từ ngày ra quyết định truy tố bằng bản cáo trạng, Viện kiểm sát phải gửi hồ sơ và bản cáo trạng đến Tòa án”.

4.7. Quy định cụ thể hơn căn cứ trả hồ sơ yêu cầu điều tra bổ sung; trách nhiệm của Cơ quan điều tra trong việc thực hiện các yêu cầu của Viện kiểm sát nêu trong quyết định trả hồ sơ để điều tra bổ sung (Điều 245)

Bảo đảm việc trả hồ sơ yêu cầu điều tra bổ sung được tiến hành chặt chẽ, tránh lạm dụng, kéo dài thời gian tố tụng, BLTTHS năm 2015 quy định cụ thể hơn các căn cứ, gồm: còn thiếu chứng cứ để chứng minh một trong những vấn đề quy định tại Điều 85 của Bộ luật này mà Viện kiểm sát không thể tự mình bổ sung được; có căn cứ khởi tố bị can về một hay nhiều tội phạm khác; có người đồng phạm hoặc người phạm tội khác liên quan đến vụ án nhưng chưa được khởi tố bị can; có vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng. Đồng thời bổ sung trách nhiệm của Cơ quan điều tra trong việc thực hiện đầy đủ yêu cầu nêu trong quyết định trả hồ sơ yêu cầu điều tra bổ sung của Viện kiểm sát; trường hợp vì lý do bất khả kháng hoặc do trở ngại khách quan mà không thực hiện được thì phải nêu rõ lý do bằng văn bản. Kết thúc điều tra bổ sung, Cơ quan điều tra phải có bản kết luận điều tra bổ sung. Bản kết luận điều tra bổ sung phải ghi rõ kết quả điều tra bổ sung, quan điểm giải quyết vụ án. Nếu kết quả điều tra bổ sung làm thay đổi cơ bản kết luận điều tra trước đó thì Cơ quan điều tra phải ra bản kết luận điều tra mới thay thế. Việc chuyển hồ sơ vụ án kèm theo kết luận điều tra bổ sung cho Viện kiểm sát; việc giao, nhận, gửi thông báo kết quả điều tra bổ sung được thực hiện theo quy định tại Điều 232 và Điều 238 của BLTTHS. BLTTHS năm 2003: quy định căn cứ trả hồ sơ điều tra bổ sung bao gồm: còn thiếu những chứng cứ quan trọng đối với vụ án mà Viện kiểm sát không thể tự mình bổ sung được; có căn cứ để khởi tố bị can về một tội phạm khác hoặc có người đồng phạm khác; có vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng.

4.8. Bổ sung quy định giải quyết yêu cầu trả hồ sơ yêu cầu điều tra bổ sung của Tòa án (Điều 246)

Bảo đảm tính linh hoạt trọng thực tiễn, có những trường hợp Viện kiểm sát có thể bổ sung chứng cứ, tài liệu, không nhất thiết phải chuyển cho Cơ quan điều tra dẫn đến kéo dài thời hạn giải quyết. BLTTHS năm 2015: quy định cụ thể như sau: nếu quyết định trả hồ sơ yêu cầu điều tra bổ sung có căn cứ mà xét thấy không cần phải trả hồ sơ cho Cơ quan điều tra thì Viện kiểm sát trực tiếp tiến hành một số hoạt động điều tra để bổ sung tài liệu, chứng cứ; trường hợp Viện kiểm sát không thể tự điều tra bổ sung được thì Viện kiểm sát ra quyết định trả hồ sơ để điều tra bổ sung và chuyển ngay hồ sơ cho Cơ quan điều tra để tiến hành điều tra. Trường hợp kết quả điều tra bổ sung làm thay đổi cơ bản nội dung bản cáo trạng trước đó thì Viện kiểm sát phải ra bản cáo trạng mới thay thế và chuyển hồ sơ đến Tòa án. Trường hợp kết quả điều tra bổ sung dẫn đến đình chỉ vụ án thì Viện kiểm sát ra quyết định đình chỉ vụ án và thông báo cho Tòa án biết. Nếu quyết định trả hồ sơ yêu cầu điều tra bổ sung không có căn cứ thì Viện kiểm sát có văn bản nêu rõ lý

do, giữ nguyên quyết định truy tố và chuyển lại hồ sơ cho Tòa án. BLTTHS năm 2003: không quy định.

4.9. Bổ sung căn cứ tạm đình chỉ vụ án của Viện kiểm sát (Điều 247)

Nhằm tháo gỡ những vướng mắc trong thực tiễn thời gian qua khi trung cầu giám định, yêu cầu định giá tài sản, yêu cầu nước ngoài tương trợ tư pháp. BLTTHS năm 2015: bổ sung thêm căn cứ: khi trung cầu giám định, yêu cầu định giá tài sản, yêu cầu nước ngoài tương trợ tư pháp mà chưa có kết quả nhưng đã hết thời hạn quyết định việc truy tố. BLTTHS năm 2003: quy định căn cứ tạm đình chỉ vụ án của Viện kiểm sát bao gồm: khi bị can bị bệnh tâm thần hoặc bệnh hiểm nghèo khác mà có chứng nhận của Hội đồng giám định pháp y; khi bị can bỏ trốn mà không biết rõ bị can đang ở đâu.

4.10. Bổ sung quy định về phục hồi vụ án (Điều 249)

Để khắc phục thiếu sót trong BLTTHS hiện hành. BLTTHS năm 2015: bổ sung quy định: khi có lý do để hủy bỏ quyết định đình chỉ vụ án hoặc quyết định tạm đình chỉ vụ án thì Viện kiểm sát ra quyết định phục hồi vụ án nếu chưa hết thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự. Nếu vụ án bị đình chỉ theo quy định tại khoản 5 và khoản 6 Điều 157 của BLTTHS mà bị can không đồng ý và yêu cầu phục hồi vụ án thì Viện kiểm sát ra quyết định phục hồi vụ án. BLTTHS năm 2003: không quy định.

4.11. Quy định cụ thể các nội dung trong quyết định tạm đình chỉ vụ án, quyết định đình chỉ vụ án và quyết định phục hồi vụ án (các điều 247, 248 và 249)

Tạo sự thống nhất khi cơ quan kiểm sát ra quyết định tạm đình chỉ vụ án, quyết định đình chỉ vụ án và quyết định phục hồi vụ án. BLTTHS năm 2015: quy định cụ thể các nội dung trong quyết định tạm đình chỉ vụ án, quyết định đình chỉ vụ án và quyết định phục hồi vụ án. Theo đó, quyết định tạm đình chỉ vụ án phải ghi rõ lý do, căn cứ tạm đình chỉ vụ án, các vấn đề khác có liên quan và các nội dung quy định tại khoản 2 Điều 132 của BLTTHS; quyết định đình chỉ vụ án phải ghi rõ lý do và căn cứ đình chỉ vụ án, việc hủy bỏ biện pháp ngăn chặn, biện pháp cưỡng chế, xử lý vật chứng, tài liệu, đồ vật đã tạm giữ (nếu có), các vấn đề khác có liên quan và các nội dung quy định tại khoản 2 Điều 132 của BLTTHS; quyết định phục hồi vụ án phải ghi rõ lý do và căn cứ phục hồi vụ án, các vấn đề khác có liên quan và các nội dung quy định tại khoản 2 Điều 132 của BLTTHS. BLTTHS năm 2003: không quy định.

5. Những điểm mới cơ bản phần Thẩm quyền xét xử sơ thẩm

Bộ luật tố tụng hình sự 2015 đã có những quy định cụ thể hơn nhằm xác định thẩm quyền xét xử sơ thẩm vụ án hình sự.

5.1. Về thẩm quyền xét xử theo cấp

Thẩm quyền xét xử theo cấp của Tòa án được quy định tại điều 268 Bộ luật Tố tụng hình sự (BLTTHS).

“Điều 268. Thẩm quyền xét xử của Tòa án

1. *Tòa án nhân dân cấp huyện và Tòa án quân sự khu vực xét xử sơ thẩm những vụ án hình sự về tội phạm ít nghiêm trọng, tội phạm nghiêm trọng và tội phạm rất nghiêm trọng, trừ những tội phạm: a) Các tội xâm phạm an ninh quốc gia; b) Các tội phá hoại hoà bình, chống loài người và tội phạm chiến tranh; c) Các tội quy định tại các điều 123, 125, 126, 227, 277, 278, 279, 280, 282, 283, 284, 286, 287, 288, 337, 368, 369, 370, 371, 399 và 400 của Bộ luật hình sự; d) Các tội phạm được thực hiện ở ngoài lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.*

2. *Tòa án nhân dân cấp tỉnh và Tòa án quân sự cấp quân khu xét xử sơ thẩm những vụ án: a) Vụ án hình sự về các tội phạm không thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân cấp huyện và Tòa án quân sự khu vực; b) Vụ án hình sự có bị cáo, bị hại, đương sự ở nước ngoài hoặc tài sản có liên quan đến vụ án ở nước ngoài; c) Vụ án hình sự thuộc thẩm quyền xét xử của Tòa án nhân dân cấp huyện và Tòa án quân sự khu vực nhưng có nhiều tình tiết phức tạp khó đánh giá, thống nhất về tính chất vụ án hoặc liên quan đến nhiều cấp, nhiều ngành; vụ án mà bị cáo là Thẩm phán, Kiểm sát viên, Điều tra viên, cán bộ lãnh đạo chủ chốt ở huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương, người có chức sắc trong tôn giáo hoặc có uy tín cao trong dân tộc ít người”.*

Như vậy, so với BLTTHS 2003, quy định của BLTTHS 2015 đã quy định cụ thể, rõ ràng hơn về thẩm quyền xét xử các vụ án hình sự có yếu tố nước ngoài. Theo đó, các vụ án hình sự có bị cáo, bị hại, đương sự ở nước ngoài hoặc tài sản có liên quan đến vụ án ở nước ngoài thuộc thẩm quyền xét xử của Tòa án nhân dân cấp tỉnh. Ngoài ra, BLTTHS 2015 cũng quy định một cách cụ thể hơn về các vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án cấp huyện nhưng được Tòa án cấp tỉnh lấy lên để xét xử đó là các vụ án có nhiều tình tiết phức tạp khó đánh giá, thống nhất về tính chất vụ án hoặc liên quan đến nhiều cấp, nhiều ngành; vụ án mà bị cáo là Thẩm phán, Kiểm sát viên, Điều tra viên, cán bộ lãnh đạo chủ chốt ở huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương, người có chức sắc trong tôn giáo hoặc có uy tín cao trong dân tộc ít người.

5.2. Về thẩm quyền xét xử theo lãnh thổ

Thẩm quyền xét xử của Tòa án theo lãnh thổ được quy định tại điều 269 BLTTHS 2015.

Điểm mới đáng chú ý của BLTTHS 2015 là quy định “Bị cáo phạm tội ở nước ngoài nếu xét xử ở Việt Nam thì Tòa án nhân dân cấp tỉnh nơi cư trú cuối cùng của bị cáo ở trong nước xét xử. Nếu không xác định được nơi cư trú cuối cùng ở trong nước của bị cáo thì tùy trường hợp, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao ra quyết định giao cho Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội hoặc Tòa án nhân dân thành phố Hồ Chí Minh hoặc Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng xét xử”. Như vậy, ngoài Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội và Tòa án nhân dân thành phố Hồ Chí Minh, Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng cũng có thẩm quyền giải quyết các vụ án hình sự mà bị cáo phạm tội ở nước ngoài nhưng xét xử tại Việt Nam.

5.3. Thẩm quyền xét xử của Tòa án quân sự

BLTTHS 2015 bổ sung quy định về thẩm quyền xét xử của Tòa án quân sự tại điều 272:

“1. Tòa án quân sự có thẩm quyền xét xử: a) Vụ án hình sự mà bị cáo là quân nhân tại ngũ, công chức, công nhân, viên chức quốc phòng, quân nhân dự bị trong thời gian tập trung huấn luyện hoặc kiểm tra tình trạng sẵn sàng chiến đấu; dân quân, tự vệ trong thời gian tập trung huấn luyện hoặc phối thuộc với Quân đội nhân dân trong chiến đấu, phục vụ chiến đấu; công dân được điều động, trưng tập hoặc hợp đồng vào phục vụ trong Quân đội nhân dân; b) Vụ án hình sự mà bị cáo không thuộc đối tượng quy định tại điểm a khoản 1 Điều này liên quan đến bí mật quân sự hoặc gây thiệt hại đến tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm của quân nhân tại ngũ, công chức, công nhân, viên chức quốc phòng, quân nhân dự bị trong thời gian tập trung huấn luyện hoặc kiểm tra tình trạng sẵn sàng chiến đấu hoặc gây thiệt hại đến tài sản, danh dự, uy tín của Quân đội nhân dân hoặc phạm tội trong doanh trại quân đội hoặc khu vực quân sự do Quân đội nhân dân quản lý, bảo vệ.

2. Tòa án quân sự có thẩm quyền xét xử tất cả tội phạm xảy ra trong địa bàn thiết quân luật.”

5.4. Việc xét xử bị cáo phạm nhiều tội thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân và Tòa án quân sự

Vấn đề này được quy định tại điều 273 BLTTHS 2015.

“Khi vụ án vừa có bị cáo hoặc tội phạm thuộc thẩm quyền xét xử của Tòa án quân sự, vừa có bị cáo hoặc tội phạm thuộc thẩm quyền xét xử của Tòa án nhân dân thì thẩm quyền xét xử được thực hiện:

1. Trường hợp có thể tách vụ án thì Tòa án quân sự xét xử những bị cáo và tội phạm thuộc thẩm quyền xét xử của Tòa án quân sự; Tòa án nhân dân xét xử những bị cáo và tội phạm thuộc thẩm quyền xét xử của Tòa án nhân dân;

2. Trường hợp không thể tách vụ án thì Tòa án quân sự xét xử toàn bộ vụ án.”

5.5. Chuyển vụ án để xét xử

Vấn đề chuyển vụ án để xét xử quy định trong BLTTHS 2015 rõ ràng và cụ thể hơn trong BLTTHS 2003. Cụ thể:

“1. Khi vụ án không thuộc thẩm quyền xét xử của mình thì Tòa án trả hồ sơ vụ án cho Viện kiểm sát đã truy tố để chuyển đến Viện kiểm sát có thẩm quyền truy tố.

Trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày nhận lại hồ sơ vụ án, Viện kiểm sát đã truy tố phải ra quyết định chuyển hồ sơ vụ án đến Viện kiểm sát có thẩm quyền truy tố để giải quyết theo thẩm quyền. Việc chuyển vụ án ra ngoài phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương hoặc ngoài phạm vi quân khu thực hiện theo quy định tại Điều 239 của Bộ luật này.

Khi xét thấy vụ án vẫn thuộc thẩm quyền xét xử của Tòa án đã trả hồ sơ thì Viện kiểm sát chuyển lại hồ sơ vụ án đến Tòa án kèm theo văn bản nêu rõ lý do; nếu Tòa án xét thấy vụ án vẫn không thuộc thẩm quyền xét xử của mình thì việc giải quyết tranh chấp thẩm quyền xét xử thực hiện theo Điều 275 của Bộ luật này. Viện kiểm sát phải thực hiện theo quyết định của Tòa án có thẩm quyền.

2. Thời hạn truy tố và áp dụng biện pháp ngăn chặn được thực hiện theo quy định tại Điều 240 và Điều 241 của Bộ luật này.”

5.6. Giải quyết tranh chấp về thẩm quyền xét xử

Giải quyết tranh chấp về thẩm quyền xét xử được quy định tại điều 275 BLTTHS.

“1. Việc giải quyết tranh chấp về thẩm quyền xét xử giữa các Tòa án nhân dân cấp huyện trong cùng một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, giữa các Tòa án quân sự khu vực trong cùng một quân khu do Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Chánh án Tòa án quân sự cấp quân khu quyết định.

2. Việc giải quyết tranh chấp về thẩm quyền xét xử giữa các Tòa án nhân dân cấp huyện thuộc các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác nhau, giữa các Tòa án quân sự khu vực thuộc các quân khu khác nhau do Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Chánh án Tòa án quân sự cấp quân khu nơi kết thúc việc điều tra quyết định.

3. Việc giải quyết tranh chấp về thẩm quyền xét xử giữa các Tòa án nhân dân cấp tỉnh, giữa các Tòa án quân sự cấp quân khu do Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Chánh án Tòa án quân sự trung ương quyết định.

4. Việc giải quyết tranh chấp về thẩm quyền xét xử giữa Tòa án nhân dân và Tòa án quân sự do Chánh án Tòa án nhân dân tối cao quyết định. Việc chuyển vụ án để xét xử theo thẩm quyền được thực hiện theo quy định tại Điều 274 của Bộ luật này.”

Điều 275 BLTTHS quy định chi tiết, cụ thể hơn về các trường hợp tranh chấp về thẩm quyền xét xử. Tuy nhiên, theo ý kiến cá nhân, việc quy định như vậy vẫn chưa giải quyết được triệt để những vướng mắc về thẩm quyền xét xử./.